

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn
Ông Phạm Bá Nhuận
Ông Nguyễn Văn Đức
Ông Nguyễn Văn Khánh
Ông Vũ Văn Chiến
Ông Hà Thanh Tuấn

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức
Ông Lê Quang Tuấn
Ông Ngô Đức Giang

Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Số: 849 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1961-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.940.987.329.258	2.480.778.757.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	887.093.486.873	568.330.087.155
1. Tiền	111		391.697.086.873	408.393.090.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		495.396.400.000	159.936.996.396
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.009.442.898.345	1.005.410.582.386
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.069.256.816.157	1.046.180.676.828
2. Trả trước cho người bán	132		94.646.601.548	61.942.784.500
3. Các khoản phải thu khác	135	7	9.463.124.837	4.433.881.015
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(163.923.644.197)	(107.146.759.957)
III. Hàng tồn kho	140	8	1.018.703.682.471	875.680.669.372
1. Hàng tồn kho	141		1.018.703.682.471	875.680.669.372
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.747.261.569	31.357.418.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.692.314.316	1.414.094.653
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.811.224.614	20.458.019.813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.793.029.691	2.165.284.610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	6.450.692.948	7.320.019.162
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		637.296.042.815	546.290.267.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		319.527.155	527.136.000
1. Phải thu dài hạn khác	213		319.527.155	527.136.000
II. Tài sản cố định	220		463.849.752.628	386.665.938.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	340.579.881.180	244.103.626.329
- Nguyên giá	222		632.879.792.416	485.114.681.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.299.911.236)	(241.011.055.467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.391.260.233	2.649.974.085
- Nguyên giá	228		3.814.284.398	3.814.284.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.423.024.165)	(1.164.310.313)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	121.878.611.215	139.912.338.118
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		59.269.015.514	62.156.922.059
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	70.557.956.000	75.557.956.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.288.940.486)	(13.401.033.941)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		113.857.747.518	96.940.271.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	113.857.747.518	96.940.271.126
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.578.283.372.073	3.027.069.024.868

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.476.751.829.895	1.895.374.080.163
I. Nợ ngắn hạn	310		2.476.751.829.895	1.877.641.152.163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.150.190.991.729	1.132.961.573.540
2. Phải trả người bán	312		1.022.052.813.462	668.810.883.128
3. Người mua trả tiền trước	313		38.217.139.714	17.642.547.003
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	23.504.964.193	15.825.300.877
5. Phải trả người lao động	315		53.573.827.916	22.973.404.389
6. Chi phí phải trả	316		323.154.104	67.585.630
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	197.629.430.864	25.771.933.455
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(8.740.492.087)	(6.412.075.859)
II. Nợ dài hạn	330		-	17.732.928.000
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	17.732.928.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.101.531.542.178	1.131.694.944.705
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.101.531.542.178	1.131.694.944.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		702.608.370.000	650.573.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		245.872.557.553	216.543.270.159
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.909.640.311	51.909.640.311
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	20.463.604.691
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.662.849.623	188.190.009.544
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.578.283.372.073	3.027.069.024.868

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.381.933	5.442.786
Euro	EUR	500	466
2. Hàng hóa nhận giữ hộ	VND	42.132.182.992	46.744.261.445




Nguyễn Quang Hưng
 Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




 Nguyễn Văn Đức
 Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng	01	20	6.808.161.412.748	6.198.288.494.718
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		6.808.161.412.748	6.198.288.494.718
3. Giá vốn hàng bán	11	21	5.812.394.116.051	5.437.276.221.660
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		995.767.296.697	761.012.273.058
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	19.741.855.177	16.061.736.186
6. Chi phí tài chính	22	23	50.388.284.206	87.558.477.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.341.812.862	56.859.742.659
7. Chi phí bán hàng	24		477.319.230.717	373.465.840.484
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		152.798.046.158	74.905.534.966
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		335.003.590.793	241.144.156.681
10. Thu nhập khác	31		10.003.829.301	15.448.806.574
11. Chi phí khác	32		1.631.310.406	3.389.917.976
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	8.372.518.895	12.058.888.598
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		343.376.109.688	253.203.045.279
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	76.526.612.819	64.039.600.484
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		266.849.496.869	189.163.444.795
16. Lãi trên cơ bản cổ phiếu	70	26	3.798	2.692



Nguyễn Quang Hưng
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015



Phương Thảo Hiền
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	343.376.109.688	253.203.045.279
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	54.190.055.718	44.203.954.569
- Các khoản dự phòng	03	54.736.990.719	19.765.831.474
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.101.284.494	(637.061.299)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12.761.230.951)	(13.751.006.867)
- Chi phí lãi vay	06	27.341.812.862	56.859.742.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	469.985.022.530	359.644.505.815
Thay đổi các khoản phải thu	09	(58.475.443.938)	(165.673.110.135)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(143.023.013.099)	(166.758.155.285)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	426.889.096.283	325.964.183.316
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	1.842.696.974	(11.737.316.741)
Tiền lãi vay đã trả	13	(27.526.739.293)	(57.206.786.845)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(69.427.388.520)	(66.932.035.136)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.066.132.182)	(9.735.319.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	588.198.098.755	207.565.965.808
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(181.549.457.694)	(134.540.182.942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	95.318.182	6.253.396.563
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(32.000.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	10.633.283.978	8.456.480.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(170.820.855.534)	(151.830.305.670)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.852.906.639.285	3.740.975.804.675
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.854.119.455.717)	(3.669.866.413.784)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(97.460.326.500)	(42.076.966.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98.673.142.932)	29.032.424.191
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	318.704.100.289	84.768.084.329
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	568.330.087.155	483.361.381.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	59.299.429	200.621.396
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	887.093.486.873	568.330.087.155

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Tổng công ty tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 52.034.470.000 đồng. Do vậy, nghiệp vụ tăng vốn này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính của Tổng công ty.



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 692 người; trong đó: Hóa dầu: 352 người, Nhựa đường: 233 người, Hóa chất: 107 người (31 tháng 12 năm 2013: 685 ; trong đó: Hóa dầu: 356 người, Nhựa đường: 220 người và Hóa chất: 109 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng công ty có 02 công ty con sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Tổng công ty);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Tổng công ty).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa mặt hàng dầu mỡ nhờn. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa mặt hàng dầu mỡ nhờn được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sản văn phòng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng thể hiện số tiền đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 và Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.265.165.176	2.242.762.885
Tiền gửi ngân hàng	385.692.901.280	391.301.327.874
Tiền đang chuyển	3.739.020.417	14.849.000.000
Các khoản tương đương tiền	495.396.400.000	159.936.996.396
	<u>887.093.486.873</u>	<u>568.330.087.155</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nhóm khách hàng		
Khách hàng dầu mỡ nhờn	199.293.117.205	222.716.050.403
Khách hàng nhựa đường	593.879.382.160	547.042.747.921
Khách hàng hóa chất	276.084.316.792	276.421.878.504
	<u>1.069.256.816.157</u>	<u>1.046.180.676.828</u>
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(163.923.644.197)	(107.146.759.957)
	<u>905.333.171.960</u>	<u>939.033.916.871</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	968.883.618	593.397.748
Phải thu về cổ tức	523.512.042	523.512.042
Lãi tiền gửi dự thu	1.701.563.605	-
Phải thu về thuế được hoàn	454.179.051	1.143.073.383
Các khoản phải thu khác	5.814.986.521	2.173.897.842
	<u>9.463.124.837</u>	<u>4.433.881.015</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	201.817.747.819	97.041.114.740
Nguyên liệu, vật liệu	247.184.847.843	231.689.578.010
Công cụ, dụng cụ	11.325.349.918	10.054.994.084
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.502.677.641	26.478.623.257
Thành phẩm, hàng hóa	531.873.059.250	510.416.359.281
Tổng	<u>1.018.703.682.471</u>	<u>875.680.669.372</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.018.703.682.471</u>	<u>875.680.669.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ký quỹ	265.835.600	443.454.920
Tạm ứng	5.902.722.630	6.369.957.674
Tài sản thiếu chờ xử lý	282.134.718	506.606.568
	<u>6.450.692.948</u>	<u>7.320.019.162</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	229.416.938.620	124.146.393.190	115.911.890.987	15.639.458.999	485.114.681.796
Tăng trong năm	66.486.438.112	62.156.184.680	17.808.257.821	2.971.443.377	149.422.323.990
Tăng do mua sắm	-	4.795.330.000	6.218.276.909	1.578.648.570	12.592.255.479
Tăng do đầu tư	66.486.438.112	57.360.854.680	11.589.980.912	1.378.067.534	136.815.341.238
XDCB hoàn thành					
Phân loại lại	-	-	-	14.727.273	14.727.273
Giảm trong năm	634.129.887	14.727.273	355.250.000	653.106.210	1.657.213.370
Giảm do thanh lý	634.129.887	-	355.250.000	653.106.210	1.642.486.097
Phân loại lại	-	14.727.273	-	-	14.727.273
Tại ngày 31/12/2014	<u>295.269.246.845</u>	<u>186.287.850.597</u>	<u>133.364.898.808</u>	<u>17.957.796.166</u>	<u>632.879.792.416</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	104.508.808.229	65.077.806.747	60.673.606.031	10.750.834.460	241.011.055.467
Tăng trong năm	19.706.158.992	17.698.387.977	13.629.271.800	1.897.523.097	52.931.341.866
Trích khấu hao	19.706.158.992	17.698.387.977	13.629.271.800	1.897.523.097	52.931.341.866
Giảm trong năm	634.129.887	-	355.250.000	653.106.210	1.642.486.097
Giảm do thanh lý	634.129.887	-	355.250.000	653.106.210	1.642.486.097
Tại ngày 31/12/2014	<u>123.580.837.334</u>	<u>82.776.194.724</u>	<u>73.947.627.831</u>	<u>11.995.251.347</u>	<u>292.299.911.236</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	<u>171.688.409.511</u>	<u>103.511.655.873</u>	<u>59.417.270.977</u>	<u>5.962.544.819</u>	<u>340.579.881.180</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>124.908.130.391</u>	<u>59.068.586.443</u>	<u>55.238.284.956</u>	<u>4.888.624.539</u>	<u>244.103.626.329</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 131.034.296.231 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 121.685.701.645 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	3.814.284.398
Tại ngày 31/12/2014	3.814.284.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	1.164.310.313
Tăng trong năm	1.258.713.852
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.258.713.852
Tại ngày 31/12/2014	2.423.024.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	1.391.260.233
Tại ngày 31/12/2013	2.649.974.085

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nội thất Văn phòng Tổng công ty	5.649.555.032	-
Công trình Kho nhựa đường Thọ Quang	5.740.235.632	35.764.771.913
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	30.223.458.886	33.618.715.568
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	31.976.990.347	26.574.407.378
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	11.004.068.768
Công trình Kho nhựa đường Cửa Lò	-	7.352.685.137
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.263.873.231	7.094.935.595
Mở rộng kho Nhựa đường Nhà Bè	1.219.021.691	6.138.049.634
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.234.686.485
Kho hóa chất Nhà Bè	31.379.124.708	1.618.820.581
Kho hóa chất Phú Thị	-	1.024.118.691
Các công trình khác	5.191.665.203	6.487.078.368
	121.878.611.215	139.912.338.118

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin về các công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Vốn thực	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
	góp đến		quyết	
	31/12/2014	góp vốn	năm giữ	
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	23,90	23,90	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	66.000.000.000	43,78	43,78	Hoạt động vận tải hóa dầu
Tổng cộng	70.557.956.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	68.401.449.811	53.773.050.086
Chi phí nội thất văn phòng	1.679.179.760	-
Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	18.612.118.500	18.612.118.500
Công cụ, dụng cụ phân bổ	7.722.451.445	9.910.720.037
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.964.627.314	2.673.355.301
Chi phí vận tải	2.486.911.987	1.566.515.364
Chi phí quảng cáo và khác	10.991.008.701	10.404.511.838
	<u>113.857.747.518</u>	<u>96.940.271.126</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.150.190.991.729	1.123.514.000.820
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	368.604.358.395	358.460.199.542
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	174.661.021.117	158.632.429.967
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	176.469.686.550	50.241.987.312
Ngân hàng TMCP Quân đội	282.806.391.954	280.009.495.620
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	174.024.301.301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	37.289.353.464	29.164.265.126
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	110.360.180.249	72.981.321.952
Chuyển từ nợ dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn	-	9.447.572.720
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	9.447.572.720
	<u>1.150.190.991.729</u>	<u>1.132.961.573.540</u>

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng công ty có các khoản vay ngắn hạn với lãi suất tiền vay lần lượt là từ 1,6%/năm đến 2,8%/năm đối với đồng USD và từ 2,3%/năm đến 6,7%/năm đối với đồng VND.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	998.737.913	1.409.952.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.430.957.015	13.032.886.277
Thuế bảo vệ môi trường	806.884.860	1.128.959.760
Thuế, phí và lệ phí khác	1.268.384.405	253.502.310
	<u>23.504.964.193</u>	<u>15.825.300.877</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức từ phân phối lợi nhuận	190.312.232.000	487.560.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.789.412.786	1.769.813.866
Phải trả về chi phí lãi vay	257.492.001	-
Hàng hóa vay mượn	-	7.438.584.800
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	4.400.000.000
Các khoản phải trả khác	5.270.294.077	11.675.974.589
	<u>197.629.430.864</u>	<u>25.771.933.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	602.393.780.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	203.768.444.603	44.698.279.618	16.297.687.654	117.472.762.500	988.645.474.375
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	189.163.444.795	189.163.444.795
Cổ phiếu thưởng	48.180.120.000	-	-	-	(48.180.120.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	60.954.945.556	7.211.360.693	4.165.917.037	(72.332.223.286)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(3.947.300.676)	(3.947.300.676)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(42.166.673.500)	(42.166.673.500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(289)	(289)
Tại ngày 01/01/2014	650.573.900.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	216.543.270.159	51.909.640.311	20.463.604.691	188.190.009.544	1.131.694.944.705
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	266.849.496.869	266.849.496.869
Cổ phiếu thưởng (i)	52.034.470.000	-	-	-	(52.034.470.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	81.363.757.394	-	-	(81.363.757.394)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	-	(9.737.715.927)	(9.737.715.927)
Trả cổ tức năm 2013 (i)	-	-	-	-	-	-	-	(97.584.175.500)	(97.584.175.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2014 (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(189.700.822.800)	(189.700.822.800)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	9.814.831	9.814.831
Tại ngày 31/12/2014	702.608.370.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	245.872.557.553	51.909.640.311	20.463.604.691	76.662.849.623	1.101.531.542.178

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHĐCD ngày 23 tháng 4 năm 2014, Tổng công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:
trích Quỹ Đầu tư Phát triển 81.363.757.394 đồng, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 257.640.875 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 9.480.075.052 đồng và công bố chia cổ
tức năm 2013 là 97.584.175.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần của Tổng công ty.

Ngày 11 tháng 7 năm 2014, theo Quyết định số 381/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp nhận niêm yết bổ sung cổ phiếu Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành là 5.203.447 cổ phiếu, tương ứng với số vốn chủ sở hữu tăng thêm là 52.034.470.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Phương thức phát hành cổ phiếu dựa trên cơ sở kết chuyển nguồn vốn từ Quỹ Đầu tư Phát triển của Tổng công ty.

- (iii) Thể hiện tổng số tiền tạm ứng cổ tức lần thứ nhất năm 2014 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-PLC-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2014. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 27%, tương đương với 2.700 đồng/cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Mệnh giá VND/Cổ phần	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %	Vốn góp tại ngày
				31/12/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	55.555.242	79,07	555.552.420.000
Các cổ đông khác	10.000	14.705.595	20,93	147.055.950.000
		70.260.837	100,00	702.608.370.000

Số lượng cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	70.260.837	65.057.390
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.260.837	65.057.390
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.259.564	65.056.117
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.259.564	65.056.117

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng đầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Chi tiêu	Dầu mỡ nhờn	Nhựa đường	Hóa chất	Loại trừ số dư	Tổng cộng
	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	nội bộ 31/12/2014	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.477.315.351	619.112.814.603	229.503.356.919	-	887.093.486.873
Các khoản phải thu ngắn hạn	317.835.817.393	495.904.124.112	283.712.954.615	(88.009.997.775)	1.009.442.898.345
Hàng tồn kho	542.387.362.857	229.208.321.780	247.107.997.834	-	1.018.703.682.471
Tài sản ngắn hạn khác	14.402.647.585	4.142.300.800	7.202.313.184	-	25.747.261.569
Các khoản phải thu dài hạn	-	319.527.155	-	-	319.527.155
Tài sản cố định	180.753.966.755	177.810.544.038	105.285.241.835	-	463.849.752.628
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	359.269.015.514	-	-	(300.000.000.000)	59.269.015.514
Tài sản dài hạn khác	74.092.630.526	20.997.871.808	18.767.245.184	-	113.857.747.518
Tổng tài sản hợp nhất	1.527.218.755.981	1.547.495.504.296	891.579.109.571	(388.009.997.775)	3.578.283.372.073
Nguồn vốn					
Vay và nợ ngắn hạn	513.638.314.463	1.331.631.909.816	719.491.603.391	(88.009.997.775)	2.476.751.829.895
Vốn chủ sở hữu	1.013.580.441.518	215.863.594.480	172.087.506.180	(300.000.000.000)	1.101.531.542.178
Tổng nguồn vốn hợp nhất	1.527.218.755.981	1.547.495.504.296	891.579.109.571	(388.009.997.775)	3.578.283.372.073

Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi tiêu	Dầu mỡ nhờn	Nhựa đường	Hóa chất	Loại trừ nội bộ/ Điều chỉnh khác	Tổng cộng
	2014	2014	2014	2014	2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.078.892.604.451	3.329.980.400.935	1.437.174.172.364	(37.885.765.002)	6.808.161.412.748
Chi phí kinh doanh	1.871.232.390.382	3.180.158.104.573	1.429.006.662.973	(37.885.765.002)	6.442.511.392.926
- Giá vốn hàng bán	1.611.327.477.638	2.873.913.980.225	1.365.038.423.190	(37.885.765.002)	5.812.394.116.051
- Chi phí bán hàng	214.106.673.474	211.100.359.265	52.112.197.978	-	477.319.230.717
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.798.239.270	95.143.765.083	11.856.041.805	-	152.798.046.158
Kết quả kinh doanh bộ phận	207.660.214.069	149.822.296.362	8.167.509.391	-	365.650.019.822
Doanh thu hoạt động tài chính	70.501.905.699	10.249.633.756	6.251.915.680	(67.261.599.958)	19.741.855.177
Chi phí hoạt động tài chính	5.797.413.328	30.428.823.286	14.162.218.692	(171.100)	50.388.284.206
Lợi nhuận khác	7.432.761.186	773.860.978	165.896.731	-	8.372.518.895
Lợi nhuận trước thuế	279.797.467.626	130.416.967.810	423.103.110	(67.261.428.858)	343.376.109.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	47.142.175.381	29.291.354.754	93.082.684	-	76.526.612.819
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	232.655.292.245	101.125.613.056	330.020.426	(67.261.428.858)	266.849.496.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	2.048.295.341.189	2.255.598.204.963
Nhựa đường	3.329.980.400.935	2.370.674.561.305
Hóa chất, dung môi	1.422.248.580.413	1.567.563.098.442
Doanh thu khác	7.637.090.211	4.452.630.008
	<u>6.808.161.412.748</u>	<u>6.198.288.494.718</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.582.691.281.194	1.745.451.487.219
Nhựa đường	2.873.913.980.225	2.202.167.343.618
Hóa chất, dung môi	1.352.038.536.975	1.488.317.852.531
Giá vốn khác	3.750.317.657	1.339.538.292
	<u>5.812.394.116.051</u>	<u>5.437.276.221.660</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.272.754.139	8.085.907.486
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	637.061.299
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.600.708.242	7.202.037.406
Lãi bán hàng trả chậm	1.706.373.741	-
Doanh thu tài chính khác	162.019.055	136.729.995
	<u>19.741.855.177</u>	<u>16.061.736.186</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.341.812.862	56.859.742.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.980.133.821	17.684.742.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.101.284.494	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư vào Công ty TNHH Dầu tư Thương mại PLG	4.946.551	-
(Hoàn nhập)/ Trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.039.893.522)	13.013.992.419
	<u>50.388.284.206</u>	<u>87.558.477.113</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	7.411.003.920	5.532.449.265
Thừa khi kiểm kê	514.858.371	906.199.365
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	543.142.519	6.304.581.635
Thu nhập khác	1.534.824.491	2.705.576.309
Cộng thu nhập khác	10.003.829.301	15.448.806.574
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	177.664.000	418.865.727
Chi phí thi công phá dỡ kho Nhà Bè	-	353.500.000
Thiếu khi kiểm kê	25.844.549	77.334.362
Hao hụt vượt định mức	583.740.097	649.315.897
Lỗ từ hoạt động đầu tư vào Công ty PLG	49.719.156	-
Thuế phải nộp bổ sung	126.824.527	2.479.000
Chi phí khác	667.518.077	1.888.422.990
Cộng chi phí khác	1.631.310.406	3.389.917.976
Lợi nhuận khác	8.372.518.895	12.058.888.598

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	343.376.109.688	253.203.045.279
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	4.472.130.403	2.955.356.660
Tổng thu nhập chịu thuế	347.848.240.091	256.158.401.939
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	76.526.612.819	64.039.600.484

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	<u>2014</u>	<u>2013</u>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty	VND	266.849.496.869	189.163.444.795
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	70.259.564	70.259.564
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/cổ phần	3.798	2.692

Trong năm 2014, Tổng công ty thực hiện phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần của Tổng công ty từ quỹ Đầu tư phát triển, tương ứng với số cổ phiếu tăng thêm là 5.203.447. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2013 được xác định lại là 2.692 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 là 2.908 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.394.808.096.184	1.567.763.964.707
Chi phí nhân công	147.353.778.380	101.577.139.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.190.055.718	44.203.954.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.412.753.007	41.619.084.778
Chi phí khác bằng tiền	286.387.449.147	278.664.479.969
	2.057.152.132.436	2.033.828.623.854

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	1.150.190.991.729	1.150.694.501.540
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	887.093.486.873	568.330.087.155
Nợ thuần	263.097.504.856	582.364.414.385
Vốn chủ sở hữu	1.101.531.542.178	1.131.694.944.705
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,24	0,51

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.093.486.873	568.330.087.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	913.692.761.283	942.258.462.755
Tài sản tài chính khác	265.835.600	443.454.920
Tổng cộng	1.801.052.083.756	1.511.032.004.830
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.150.190.991.729	1.150.694.501.540
Phải trả người bán và phải trả khác	1.217.892.831.540	680.974.417.917
Chi phí phải trả	323.154.104	67.585.630
Tổng cộng	2.368.406.977.373	1.831.736.505.087

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.734.118.490.860	1.001.161.417.934	101.511.084.153	161.749.119.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam giảm 2% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ giảm/tăng các khoản như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	32.652.148.134	16.788.245.967

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi</u>
	<u>số điểm cơ bản</u>	<u>nhuận trước thuế</u>
		<u>VND</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(23.003.819.835)
VND	-200	23.003.819.835
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(23.013.890.031)
VND	-200	23.013.890.031

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 194.379.585.204 VND (31 tháng 12 năm 2013: 172.457.275.212 VND) và Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 163.923.644.197 VND (31 tháng 12 năm 2013: 107.146.759.957 VND).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.093.486.873	-	887.093.486.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	913.373.234.128	319.527.155	913.692.761.283
Tài sản tài chính khác	265.835.600	-	265.835.600
Cộng	1.800.732.556.601	319.527.155	1.801.052.083.756
Các khoản vay	1.150.190.991.729	-	1.150.190.991.729
Phải trả người bán và phải trả khác	1.217.892.831.540	-	1.217.892.831.540
Chi phí phải trả	323.154.104	-	323.154.104
Cộng	2.368.406.977.373	-	2.368.406.977.373
Chênh lệch thanh khoản thuần	(567.674.420.772)	319.527.155	(567.354.893.617)
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.330.087.155	-	568.330.087.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	941.731.326.755	527.136.000	942.258.462.755
Tài sản tài chính khác	443.454.920	-	443.454.920
Cộng	1.510.504.868.830	527.136.000	1.511.032.004.830
Các khoản vay	1.132.961.573.540	17.732.928.000	1.150.694.501.540
Phải trả người bán và phải trả khác	680.974.417.917	-	680.974.417.917
Chi phí phải trả	67.585.630	-	67.585.630
Cộng	1.814.003.577.087	17.732.928.000	1.831.736.505.087
Chênh lệch thanh khoản thuần	(303.498.708.257)	(17.205.792.000)	(320.704.500.257)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tổng công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã có các nghị quyết phê duyệt một số hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản với tổng số tiền là 126,923 tỷ đồng.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex
 Công ty TNHH Castrol BP PETCO
 Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (*)

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn
 Liên doanh của Tập đoàn
 Công ty liên kết

(*) Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã hoàn tất các thủ tục giải thể trong năm 2014.

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Doanh thu thuần	Thuế môi trường
	2014	2014
	VND	VND
Bán hàng	1.117.217.238.775	6.497.316.307
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	62.415.952.737	320.823.036
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	28.314.308.766	167.487.654
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	44.840.014.628	83.941.272
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	23.529.689.582	147.359.135
Công ty Xăng dầu B12	64.087.803.696	338.082.540
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	19.517.225.797	120.618.300
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	30.710.584.096	191.699.916
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	31.737.175.630	143.235.156
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	27.988.300.425	192.624.768
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	25.268.678.128	157.844.868
Công ty Xăng dầu Nghệ An	34.850.082.487	178.493.580
Công ty Xăng dầu Bình Định	8.849.480.974	55.296.978
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	48.535.283.236	307.509.341
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	33.140.909.130	278.122.521
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	28.974.093.805	190.172.580
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	13.887.563.312	96.441.240
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	58.486.017.370	366.085.743
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	20.184.461.067	128.555.600
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	8.265.006.615	43.529.280
Công ty xăng dầu Điện Biên	14.582.881.896	74.113.008
Công ty Xăng dầu Yên Bái	14.271.768.354	54.571.800
Công ty Xăng dầu Thái Bình	11.992.219.317	79.707.954
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	49.044.808.818	309.301.242
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	25.317.645.594	210.055.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

Bán hàng	Doanh thu thuần	Thuế môi trường
	2014	2014
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Long An	31.037.011.720	176.360.640
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	6.171.941.388	33.661.260
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	8.852.931.658	48.196.200
Công ty Xăng dầu Cà Mau	13.104.484.494	63.488.400
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	16.979.350.327	89.752.896
Công ty Xăng dầu Sông Bé	15.982.579.392	110.197.500
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	22.556.287.993	132.328.488
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	10.737.907.081	73.798.860
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	19.956.870.239	125.290.278
Công ty Xăng dầu Bến Tre	13.472.281.056	84.451.800
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	21.120.242.962	124.322.773
Công ty Xăng dầu Lào Cai	38.080.173.069	228.117.804
Công ty Xăng dầu Hà Giang	21.645.459.077	136.440.876
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	17.874.431.766	123.624.300
Công ty Xăng dầu An Giang	11.072.864.922	74.355.132
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.456.400	32.400
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	4.028.268.970	27.901.308
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	14.904.435.083	93.247.121
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	36.982.493.661	215.832.132
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	13.368.053.185	66.076.800
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	17.158.157.482	84.519.300
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	2.414.795.581	16.548.360
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	56.095.116	335.100
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	677.373.174	4.789.500
Tổng công ty Cổ phần Gas Petrolimex	5.092.696	14.706
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	3.685.939.000	22.884.900
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	1.767.493.244	11.765.940
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	1.373.326.645	8.495.617
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	6.210.761.579	44.268.900
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	2.538.507.523	13.542.720
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	2.364.489.836	13.437.684
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	622.257.685	1.977.900
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.506.106.561	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	1.886.800.988	11.586.000
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	7.224.561.762	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Mua hàng	2.632.429.838.744	178.362.701.218
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	1.598.259.920	1.402.530.120
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	21.556.904.083	16.040.387.665
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	24.463.593.445	18.177.212.885
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	3.135.419.493	359.507.190
Công ty Xăng dầu B12	304.437.330	21.621.050
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	83.655.360	36.315.460
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	251.074.370	319.048.630
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	606.707.350	150.264.730
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	2.184.480.890	5.142.920
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	72.975.640	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	6.851.359.761	1.903.515.310
Công ty Xăng dầu Bình Định	5.668.216.274	1.710.218.108
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	83.975.898	25.449.920
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	4.546.943.304	3.407.904.114
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	355.285.030	255.275.650
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	248.562.030	146.224.960
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	15.401.991	2.751.640
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	28.361.597	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	849.500	966.000
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	423.828.870	160.157.620
Công ty Xăng dầu Điện Biên	296.776.860	117.501.380
Công ty Xăng dầu Yên Bái	263.014.920	60.965.000
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	34.738.031	12.102.270
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	1.045.199.880	849.915.190
Công ty Xăng dầu Long An	63.749.483	605.286.250
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	198.139.283	233.194.910
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	62.482.298	829.696.700
Công ty Xăng dầu Cà Mau	343.647.160	132.018.240
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	308.184.690	276.088.530
Công ty Xăng dầu Sông Bé	317.093.150	201.129.040
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	283.814.000	432.202.040
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	140.800.659	178.769.370
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	85.876.098	-
Công ty Xăng dầu Bến Tre	227.192.916	25.846.170
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	16.151.003	-
Công ty Xăng dầu Lào Cai	178.998.650	893.783.050
Công ty Xăng dầu Hà Giang	84.269.880	125.381.890
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	484.645.660	577.079.330
Công ty Xăng dầu An Giang	325.740.869	63.682.350
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	54.257.540	51.318.490
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	17.456.472	4.983.180
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	8.183.335.000	9.408.228.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	915.048.378	-
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8.305.178.192	1.424.313.533
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	2.748.312.941	4.083.681.270
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Công ty mẹ	188.246.866.492	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xây lắp I	43.056.719.500	16.749.012.830
Tổng công ty Cổ phần Gas Petrolimex	178.131.689	2.738.225
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	285.494.730	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	141.536.700	153.009.180
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	35.507.626	-
Công ty cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	2.087.270	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	506.655.500	986.353.890
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	12.826.208.688	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	2.175.040.155.142	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên giang	246.461.848	-
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	114.399.617.410	95.759.142.578

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	56.403.649.527	58.643.255.795
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	4.421.940.538	3.605.610.374
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	2.461.754.119	1.314.598.568
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	1.526.330.727	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	613.523.391	517.378.829
Công ty Xăng dầu B12	89.418.450	2.641.283.623
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	2.995.736.778	2.151.866.172
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.763.074.963	2.363.198.003
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	641.592.468	2.023.293.730
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	103.516.780	679.507.920
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	1.898.326.123	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	2.571.845	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	-	27.908.443
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	20.405.345	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	910.365.707	1.906.133.619
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	3.004.499.626	2.724.362.340
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	923.067.471	662.564.827
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	5.258.819.821	4.977.456.068
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	941.664.016	753.349.769
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	1.182.809.840	522.146.970
Công ty Xăng dầu Điện Biên	924.462.787	600.701.970
Công ty Xăng dầu Yên Bái	280.346.011	2.772.580.481
Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	11.734.531
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	152.418.550	273.066.117
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	1.949.568.687	187.732.013
Công ty Xăng dầu Long An	2.597.689.727	4.658.243.784
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	379.656.481	48.627.859
Công ty Xăng dầu Cà Mau	-	702.411.755
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	401.620.347	2.068.381.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Xăng dầu Sông Bé	606.491.907	1.447.909.936
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	-	1.365.597.636
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	804.557.770	1.697.336.950
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	889.276.939	1.277.254.007
Công ty Xăng dầu Bến Tre	310.365.000	945.306.478
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	1.371.510.714	1.140.583.159
Công ty Xăng dầu Lào Cai	467.085.929	1.171.593.352
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.242.723.087	981.110.070
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	2.412.517.391	1.747.813.840
Công ty Xăng dầu An Giang	1.051.512.442	54.917.402
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	253.454.724	554.401.320
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	5.806.123	96.007.527
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	303.066.170	1.468.846.872
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	2.638.726.175	954.835.675
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	2.237.271.983	1.489.979.975
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	133.016.001	158.164.944
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	35.765.543
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	383.760.743	74.621.960
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	317.549.100	562.520.200
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	153.229.230	162.829.131
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	66.716.696	50.257.385
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.016.959.984	1.151.840.689
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	-	2.930.400
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	1.410.103.684	1.255.433.003
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	420.900.990	601.259.457
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	556.199.492	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	216.759.520	478.272.727
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	216.759.520	264.272.727
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	-	214.000.000
Trả trước cho người bán	45.818.768.943	20.304.449.179
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	15.314.413.331	15.500.000.000
Công ty xăng dầu Bình Định	55.791.987	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	61.410.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	1.132.750.121	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	-	2.370.731.783
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	7.738.279.951	88.228.000
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	543.700.100	2.255.484.396
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	-	28.595.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	21.033.833.453	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả	655.086.401.795	21.213.819.941
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	1.258.166.349	604.708.425
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	917.954.782	2.135.869.739
Công ty Xăng dầu Nghệ An	60.934.860	226.537.380
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	76.532.500	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	116.576.330	385.345.130
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	45.925.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-	19.716.180
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	573.007.424	946.979.924
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	6.000.000	311.589.051
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	638.173.641	95.067.368
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	1.656.117.326	5.394.367.250
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	5.437.000	-
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	70.879.600	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	644.068.314.771	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	4.400.000.000
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	5.638.307.212	6.647.714.494
Người mua trả tiền trước	717.365.818	1.716.482.710
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	53.156.683	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	43.883.532	284.155.679
Công ty Xăng dầu B12	129.964.459	128.192.206
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	63.693.036
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	-	541.251.698
Công ty Xăng dầu Nghệ An	12.456.675	613.578.422
Công ty xăng dầu Bình Định	21.722.579	-
Công ty xăng dầu Phú Khánh	31.487.108	-
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	115.839.777	-
Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	98.380.000	-
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	11.520.000	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	37.740.000	-
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	118.975.005	-
Công ty xăng dầu Bến Tre	42.240.000	-
Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	85.611.669
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	182.108.550.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.




Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc
